jī cāng

机舱

Noun · Cabin / cockpit

Example Sentences

nǐ néng gào sù wǒ jī cāng de jǐn jí chū kǒu zài nǎ lǐ ma
你 能 告 诉 我 机 舱 的 紧 急 出 口 在 哪 里 吗？

Can you tell me where the emergency exits in the cabin are?

jī cāng lǐ yǒu hěn duō zuò wèi
机 舱 里 有 很 多 座 位。

There are many seats in the cabin.

chéng kè men zhèng zài jī cāng lǐ děng dài qǐ fēi
乘 客 们 正 在 机 舱 里 等 待 起 飞。

The passengers are waiting in the cabin for takeoff.

Trace each character, then write the word on your own.